

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TP.C  
TỈNH Đ**

Bản án số: 56/2022/DS-ST.

Ngày: 22-8-2022.

V/v trẢ chấp dân sự về  
hợp đồng vay T sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DẠ  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN C**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê V M

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê V . B

2. Bà Bùi T K

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Tuyết N, thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân C tham gia phiên tòa:* Bà P- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 22 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 501/2020/TLST-DS, ngày 26/6/2020, về việc “TrẢ chấp dân sự về hợp đồng vay T sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2022/QĐST-DS, ngày 28 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trường C, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 47, đường Phạm Hữu Lầu, Phường 4, C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trường C: Ông Trần Đình H, sinh năm 1989, địa chỉ: Số 22, đường 2, Phường H, C, tỉnh Đ (văn bản ủy quyền ngày 05/4/2022).

Người bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Cao H – Công ty Luật

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1968;

KHTT: Số 132, khóm T, Phường B, C, tỉnh Đ. Địa chỉ đang cư trú: Cụm dân cư G, ấp 1, xã K, huyện M, tỉnh Đ.

2. Ông Huỳnh Hữu T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số 132, đường Đình Bộ Lĩnh, tổ 17, khóm H, Phường B, TP. C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1985, địa chỉ: Số 151, đường Lê Thị Riêng, tổ 34, khóm 3, Phường 1, C, tỉnh Đ – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/8/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Khoa Hoàng Y, sinh năm 1971

2. Chị Nguyễn Khoa Hoàng A, sinh năm 1994

Địa chỉ: Số 47, đường Phạm Hữu Lầu, Phường 4, C, tỉnh Đ.

3. A Huỳnh Trần Hữu Công G, sinh năm 1996

Địa chỉ: Số 132/6, đường Đinh Bộ Lĩnh, phường 4, C, tỉnh Đ.

*Ông Trần Đình H, bà Nguyễn Khoa Hoàng Y, bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Cao Hiến có mặt. Khi tuyên án vắng mặt bà Nguyễn Thị Tuyết M.*

*Bà Trần Thị Mỹ D và Nguyễn Khoa Hoàng A có đơn xin vắng mặt.*

*A Huỳnh Trần Hữu Công G vắng mặt không lý do.*

#### **NỘI D V U Á N:**

*- Ông Nguyễn Trường C có ông Trần Đình H đại diện trình bày:*

Ông C, bà Y cho vợ chồng bà D, ông T vay tiền nhiều lần, cụ thể : Ngày 21/4/2018, vay 10.000.000 đồng; ngày 26/4/2018, vay 50.000.000 đồng; ngày 10/5/2018, vay 60.000.000 đồng; ngày 20/5/2018, vay 30.000.000 đồng; ngày 01/6/2018, vay 20.000.000 đồng; ngày 18/6/2018, vay 50.000.000 đồng; ngày 15/7/2018, vay 25.000.000 đồng; ngày 26/8/2018, vay 50.000.000 đồng; ngày 06/10/2018, vay 20.000.000 đồng; ngày 04/3/2019, vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng (tất cả có biên nhận). Tháng 4/2019, vay số tiền 30.000.000 đồng (không có làm biên nhận). Thời gian sau vợ chồng bà D, ông T trả nợ số tiền 46.000.000đồng, còn lại 399.000.000 đồng. Vợ chồng bà D hứa khi nào ông C cần sử dụng tiền thì vợ chồng bà D sẽ trả lại nhưng khi ông C đã nhiều lần yêu cầu trả nợ thì vợ chồng bà D cố tình né tránh, không trả nợ cho ông C. Số tiền cho vay là của vợ chồng ông C và bà Y. Nay ông Nguyễn Trường C yêu cầu ông Huỳnh Hữu T và bà Trần Thị Mỹ D liên đới trả số tiền nợ gốc 399.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày, tiền cho vay là tiền của vợ chồng ông C, bà Y. Nay yêu cầu bị đơn trả tiền cho ông C, bà Y vốn 399.000.000 đồng và tiền lãi, tính từ ngày 07/5/2020 (ngày làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử ngày 17/8/2022) là 27 tháng 09 ngày, mức lãi 1%/tháng, thành tiền 108.927.000 đồng.

*- Bà Trần Thị Mỹ D trình bày:*

Bà D thừa nhận có vay tiền của ông Nguyễn Trường C theo các biên nhận của ông C trình bày với số tiền 415.000.000 đồng, có trả cho ông C số tiền 46.000.000 đồng, còn nợ số tiền 369.000.000 đồng. Bà D không thừa nhận số tiền vay vào tháng 4/2019 số tiền 30.000.000 đồng (không có biên nhận). Nay bà D đồng ý trả số tiền 369.000.000 đồng và xin tiền lãi. Bà D không yêu cầu ông T liên đới trả nợ, vì tiền vay bà D sử dụng cá nhân, ông T không biết bà D vay tiền của ông C và không sử dụng tiền vay của ông C.

*- Ông Huỳnh Hữu T có bà Nguyễn Thị Tuyết M đại diện trình bày:*

Thời điểm bà D vay nợ của ông C, bà Y thì ông T không biết, do ông T đã ly thân với bà D (khoảng năm 2015). Khoảng tháng 5/2019, bà D vỡ nợ, ông C và bà Y có đòi nợ bà D nên bà D xin ông T trả 02 tháng tiền lãi vào tháng 7-8/2019, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng, 2 tháng là 10.000.000 đồng. Ông T không có vay tiền của ông C, bà Y, không biết việc bà D vay tiền, không có sử dụng tiền do bà D vay nên không đồng ý liên đới trả nợ. Ông T không yêu cầu bà D trả lại số tiền 10.000.000 đồng.

*- Bà Nguyễn Khoa Hoàng Y trình bày:*

Tiền cho vay là tiền của vợ chồng bà Y, ông C. Bà Y thống nhất theo yêu cầu của ông C.

- *Nguyễn Khoa Hoàng A và A Huỳnh Trần Hữu Công G*: Không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C phát biểu*:

Việc cho vay tiền có biên nhận và việc cho vay không biên nhận được giao dịch bằng lời nói; ông T có chuyển khoản cho ông C đóng lãi 02 tháng số tiền 10.000.000 đồng. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông C, buộc bà D và ông T liên đới trả nợ 399.000.000 đồng và lãi suất.

- *Viện kiểm sát phát biểu quan điểm*:

*Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán*:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 về nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán, xác định đúng quan hệ pháp luật trA chấp, đúng thẩm quyền thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đúng thời hạn.

*Việc tuân theo pháp luật Hội đồng xét xử, Thư ký*:

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

*Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng*:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

*Việc giải quyết vụ án*: Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Trường C;

Buộc bà Trần Thị Mỹ D trả cho ông C và bà Y số tiền 369.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng tính trên số tiền 369.000.000 đồng từ ngày 07/5/2020 đến ngày 17/8/2022.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trường C yêu cầu ông Huỳnh Hữu T liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa, các đương sự không xuất trình T liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các T liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả trA tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Mỹ D, chị Nguyễn Khoa Hoàng A vắng mặt (có đơn đề nghị vắng mặt). A Huỳnh Trần Hữu Công G vắng mặt lần thứ hai không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người vắng mặt.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Trường C tranh chấp hợp đồng vay T sản. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35,

Điều 36 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân C, tỉnh Đ.

[3]. Về nội D: Xét yêu cầu của ông C yêu cầu bà Trần Thị Mỹ D và ông Huỳnh Hữu T liên đới trả số tiền 399.000.000 đồng và tiền lãi.

Ông Nguyễn Trường C và bà Nguyễn Khoa Hoàng Y là vợ chồng.

Ông Nguyễn Trường C cho bà D vay tiền (các khoản tiền vay có làm biên nhận) cụ thể: Ngày 21/4/2018, vay 10.000.000 đồng; Ngày 26/4/2018, vay 50.000.000 đồng; Ngày 10/5/2018, vay 60.000.000 đồng; Ngày 20/5/2018, vay 30.000.000 đồng; Ngày 01/6/2018, vay 20.000.000 đồng; Ngày 18/6/2018, vay 50.000.000 đồng; Ngày 15/7/2018, vay 25.000.000 đồng; Ngày 26/8/2018, vay 50.000.000 đồng; Ngày 06/10/2018, vay 20.000.000 đồng; Ngày 04/3/2019, vay 100.000.000 đồng; tổng cộng số tiền vay có biên nhận là 415.000.000 đồng.

Tháng 4/2019, vay 30.000.000 đồng, không có làm biên nhận.

Tổng cộng số tiền 445.000.000 đồng, đã trả 46.000.000 đồng, còn nợ 399.000.000 đồng. Ông C yêu cầu bà Trần Thị Mỹ D và ông Huỳnh Hữu T liên đới trả số tiền 399.000.000 đồng và tiền lãi.

Xét số tiền 415.000.000 đồng vay có biên nhận, đã trả 46.000.000 đồng, còn lại 369.000.000 đồng là tiền của vợ chồng ông C, bà Y. Số tiền này do cá nhân bà D vay, ký tên vào biên nhận, bà D thừa nhận các khoản vay có làm biên nhận là tiền của ông C, bà Y. Bà D đồng ý cá nhân bà D trả cho ông C, bà Y. Bà D không yêu cầu ông T liên đới trả nợ, do đó, buộc bà D trả cho ông C, bà Y số tiền 369.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Xét số tiền 30.000.000 đồng vay tháng 4/2019, không có biên nhận. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bà Nguyễn Khoa Hoàng Y không xác định ngày cho vay là ngày nào, chỉ xác định tháng 4/2019. Bà D và ông T có bà M đại diện không thừa nhận có vay số tiền 30.000.000 đồng, ông C không chứng minh được việc cho vay số tiền 30.000.000 đồng, do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông C yêu cầu trả số tiền 30.000.000 đồng.

Xét về trách nhiệm liên đới: Ông T không thừa nhận có vay tiền của ông C, ông T không có ký tên vào biên nhận nợ kể cả không thừa nhận số tiền 30.000.000 đồng theo ông C trình bày cho vay vào tháng 4/2019. Ông C không chứng minh được ông T sử dụng tiền do bà D vay. Ông T và bà D sống chung như vợ chồng vào năm 1990, không đăng ký kết hôn, thời gian sống chung phát sinh mâu thuẫn nên khoảng đầu năm 2015 đã ly thân. Tại bản án Hôn nhân – gia đình sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ-ST, ngày 13/8/2020 của Tòa án nhân dân C tuyên án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Huỳnh Hữu T và bà Trần Thị Mỹ D đã hiệu lực pháp luật. Tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng. Ông T và bà D sống chung nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân – gia đình nên ông T và bà D không pH là vợ chồng. Do đó, ông T không có trách nhiệm liên đới cùng bà D trả nợ.

Xét về lãi suất: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày 07/5/2020 đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 1,66%/tháng. Trong quá

trình hòa giải, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi, tính từ ngày 07/5/2020 (*ngày làm đơn khởi kiện đến ngày xét xử ngày 17/8/2022*) là 27 tháng 09 ngày, mức lãi 1%/tháng, thành tiền 108.927.000 đồng. Xét thấy, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, các biên nhận nợ không thỏa thuận lãi suất, nay các bên không thỏa thuận được lãi suất, để đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên, số tiền trên sẽ được tính lãi, mức lãi suất 0,83%/ tháng, lãi suất tính từ ngày 07/5/2020 đến ngày 17/8/2022 là 27 tháng 09 ngày.

Số tiền 369.000 đồng x lãi 0,83%/tháng x 27 tháng 09 ngày, thành tiền 83.600.000 đồng.

Ông Huỳnh Hữu T không yêu cầu bà Trần Thị Mỹ D trả số tiền 10.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân C là có căn cứ chấp nhận.

Từ phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Trường C. Buộc bà Trần Thị Mỹ D trả cho ông C và bà Nguyễn Khoa Hoàng Y tiền vốn 369.000.000 đồng và tiền lãi 83.600.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trường C yêu cầu trả số tiền vốn 30.000.000 đồng và tiền lãi 25.327.000 đồng (số tiền 108.927.000 đồng – 83.600.000 đồng = 25.327.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trường C yêu cầu ông Huỳnh Hữu T liên đới cùng bà Trần Thị Mỹ D trả nợ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Mỹ D pH chịu án phí theo quy định.

Ông Nguyễn Trường C yêu cầu trả số tiền 30.000.000 đồng không được chấp nhận nên pH chịu án phí 1.500.000 đồng; yêu cầu trả tiền lãi 108.927.000 đồng, chỉ chấp nhận tiền lãi 83.600.000 đồng, không chấp nhận số tiền lãi 25.327.000 đồng nên pH chịu án phí 1.266.350 đồng (làm tròn 1.266.000 đồng) và yêu cầu ông T liên đới trả nợ không được chấp nhận nên pH chịu án phí 300.000 đồng, tổng cộng án phí số tiền 3.066.000 đồng.

Ông Huỳnh Hữu T không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1]. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Trường C.

Buộc bà Trần Thị Mỹ D trả cho ông Nguyễn Trường C và bà Nguyễn Khoa Hoàng Y số tiền vốn 369.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi chín triệu đồng) và tiền lãi 83.600.000 đồng (tám mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể*

*từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trường C yêu cầu bà D, ông T liên đới trả tiền vốn 30.000.000 đồng và tiền lãi 25.327.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trường C yêu cầu ông Huỳnh Hữu T liên đới cùng bà Trần Thị Mỹ D trả nợ.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Mỹ D pH chịu án phí số tiền 22.104.000 đồng.

Ông Nguyễn Trường C pH chịu án phí số tiền 3.066.000 đồng. Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.975.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 004845, ngày 24/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Cao Lãnh. Ông C được nhận lại số tiền chênh lệch 6.909.000 đồng.

Ông Huỳnh Hữu T không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

